FireAnt

# CTCP Rau quả thực phẩm An Giang (HSX: ANT)

| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 42,000 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 43,700 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 16,833 |
| SL cổ phiếu LH | 24,003,708 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 70,995 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.1% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 1,008 |
| P/E | 8.1 |
| EPS | 5,206 |

| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| ANT | 135.5% | 0.5% | 20.0% | 35.9% |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7% | 5.9% | 26.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản

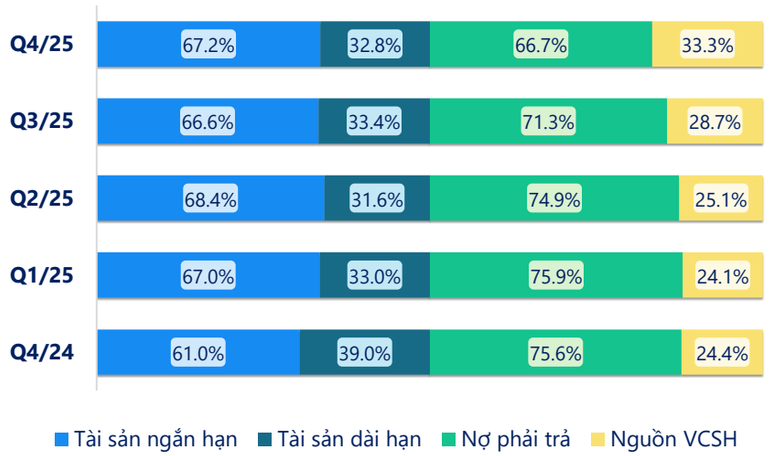


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

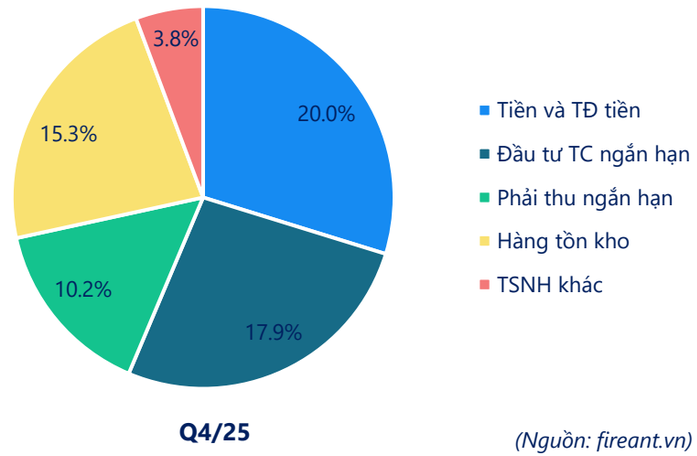


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu

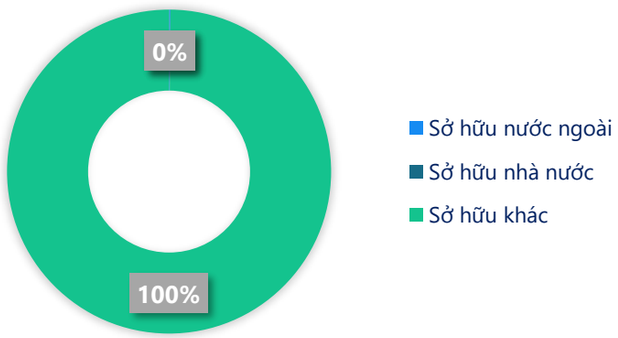


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông

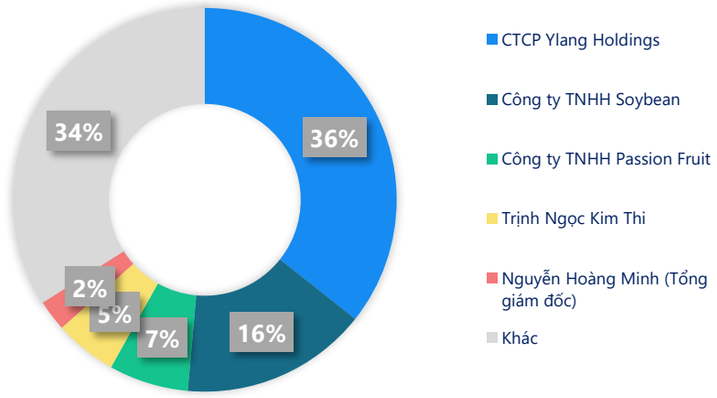


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

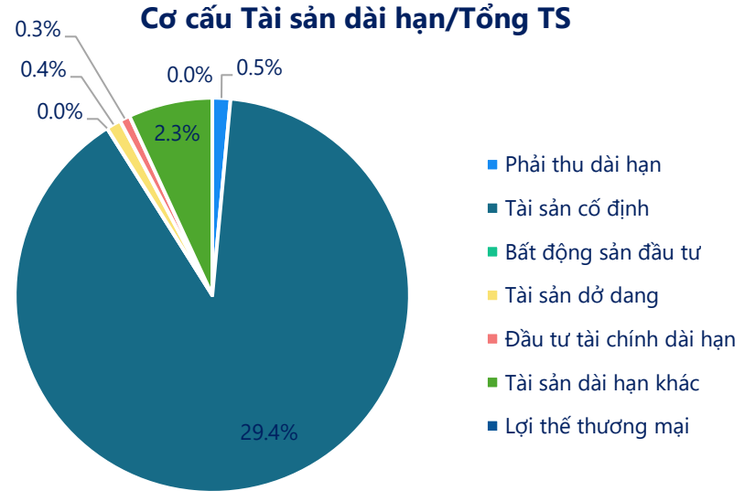


*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

# CTCP Rau quả thực phẩm An Giang (HSX: ANT)

## Tiền và tương đương tiền

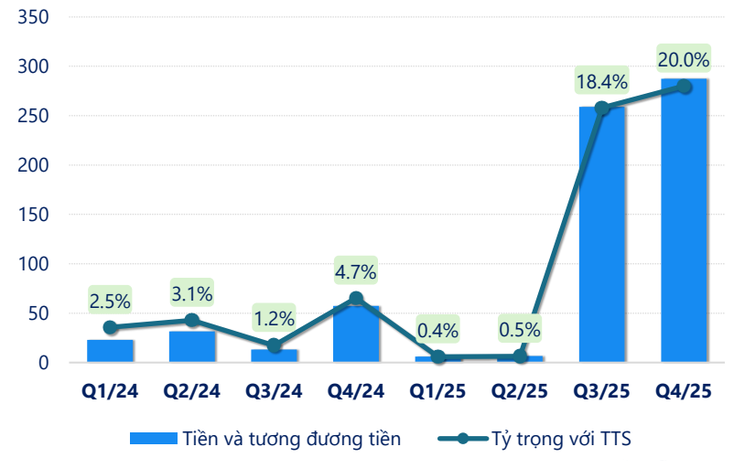


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn

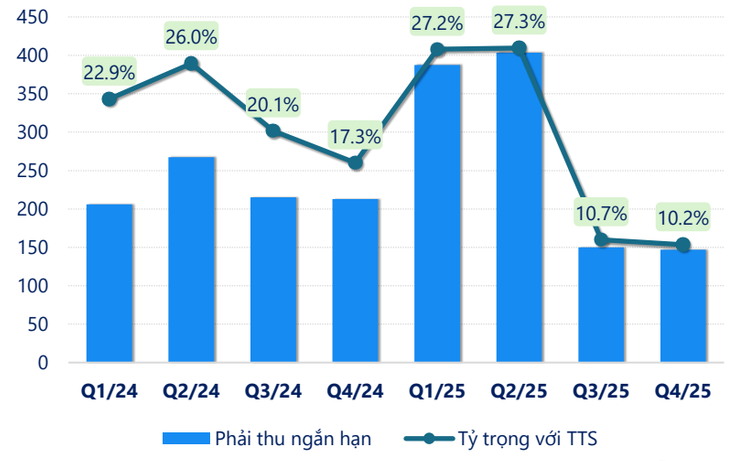


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho

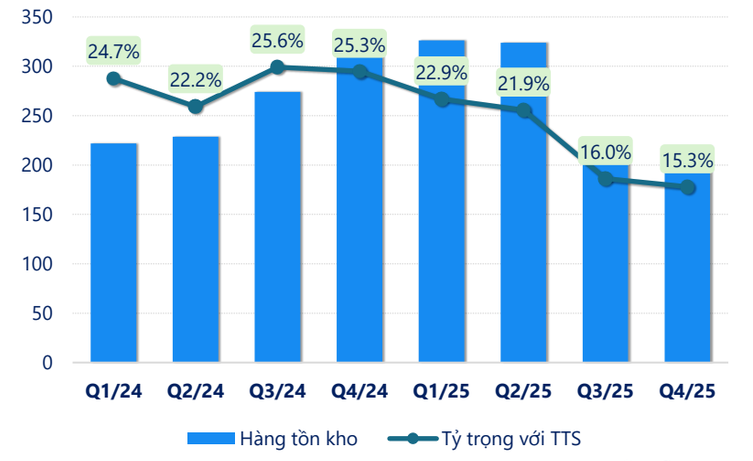


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định

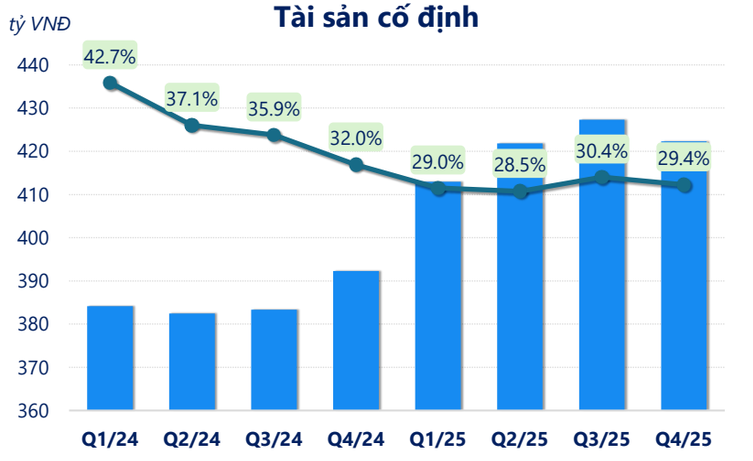


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay

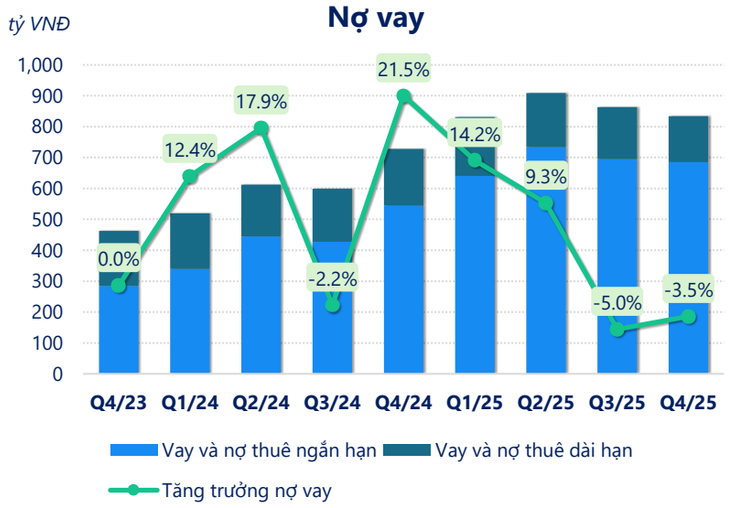


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu

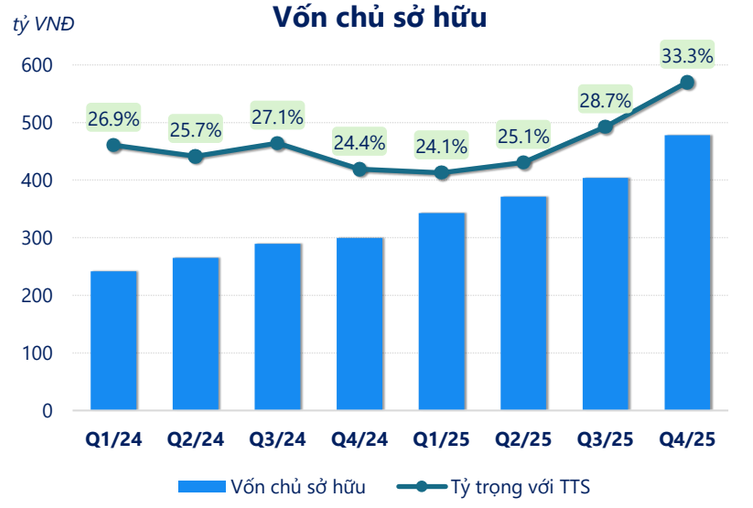


*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Rau quả thực phẩm An Giang (HSX: ANT)

## Kết quả kinh doanh

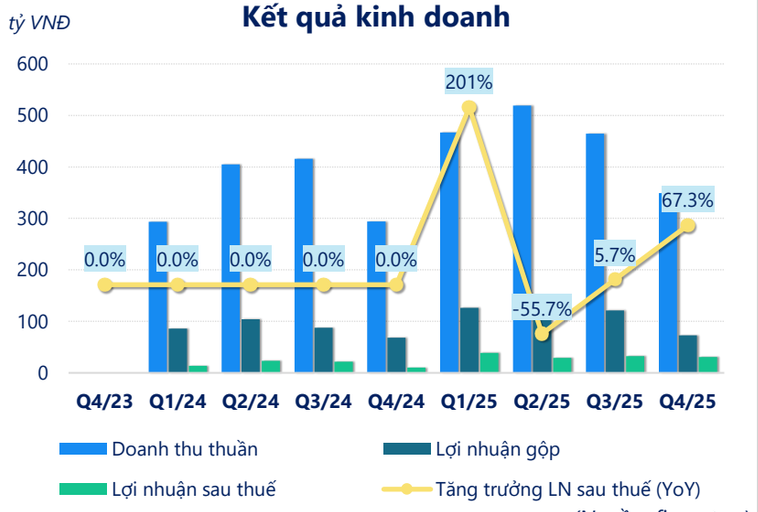


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận

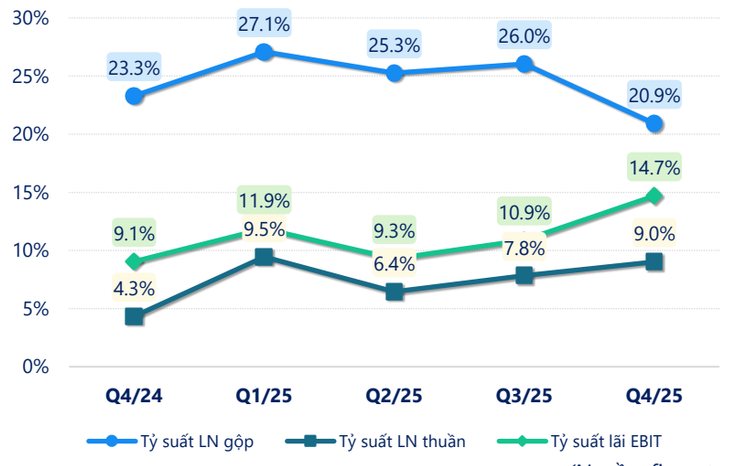


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi

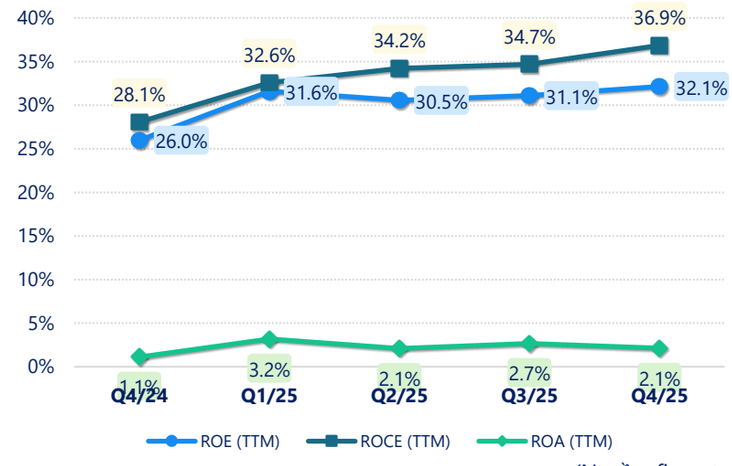


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

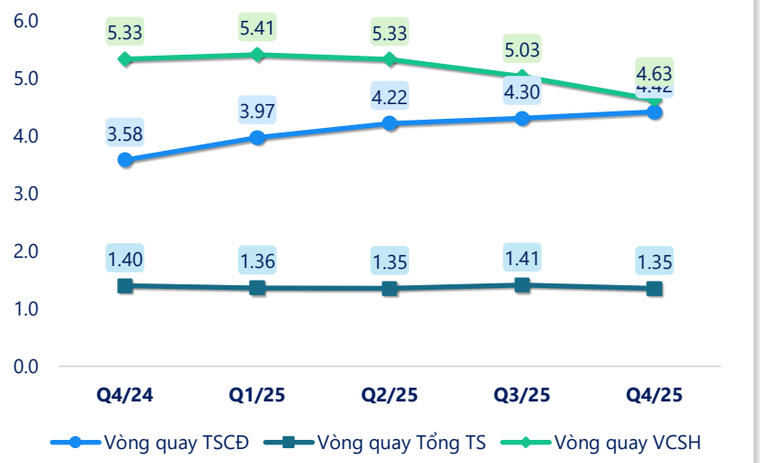


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

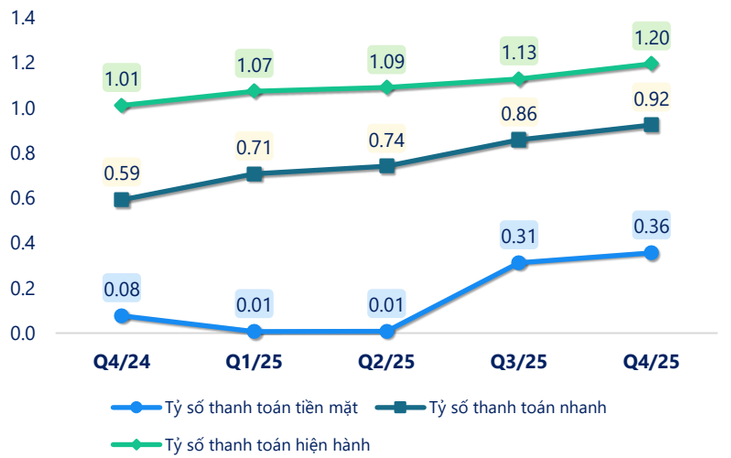


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền

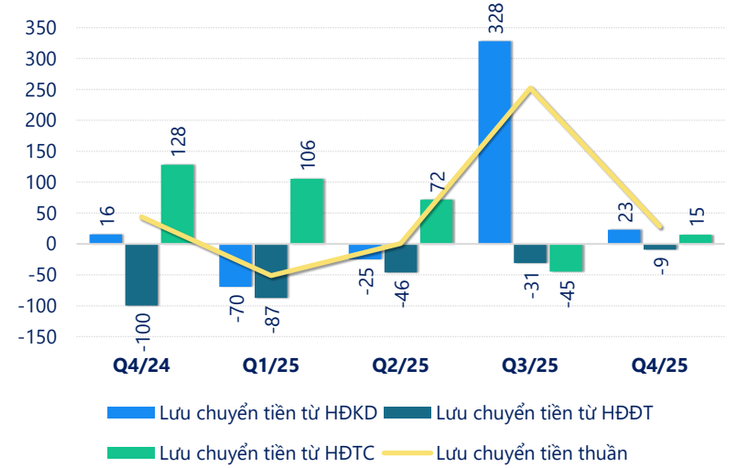


*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Rau quả thực phẩm An Giang (HSX: ANT)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,437** | **1,224** | **17.4%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 965 | 760 | 26.9% |
| Tiền và tương đương tiền | 287 | 57.2 | 402% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 257 | 144 | 78.7% |
| Phải thu ngắn hạn | 147 | 213 | -30.9% |
| Hàng tồn kho | 219 | 323 | -32.1% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 55.1 | 23.9 | 130% |
| **Tài sản dài hạn** | **471** | **463** | **1.8%** |
| Phải thu dài hạn | 6.97 | 6.96 | 0.2% |
| Tài sản cố định | 422 | 392 | 7.7% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 5.67 | 34.6 | -83.6% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 4.00 | 4.00 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **32.5** | **18.7** | **73.8%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 6.57 | -100% |
| **Nợ phải trả** | 959 | 922 | 4.0% |
| **Nợ ngắn hạn** | **807** | **737** | **9.6%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 685 | 546 | 25.4% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 67.2 | 70.2 | -4.3% |
| **Nợ dài hạn** | 151 | 185 | -18.2% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 149 | 182 | -18.2% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **478** | **302** | **58.3%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **478** | **302** | **58.3%** |
| Vốn điều lệ | 240 | 184 | 30.5% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 294 | 467 | 519 | 465 | 349 |
| Giá vốn hàng bán | 225 | 341 | 388 | 344 | 276 |
| **Lợi nhuận gộp** | 68.5 | 127 | 131 | 121 | 73.0 |
| Doanh thu HĐTC | 7.63 | 5.79 | 8.77 | 8.19 | 8.82 |
| Chi phí TC | 15.6 | 13.3 | 25.8 | 18.2 | 15.9 |
| **Chi phí lãi vay** | 13.9 | 11.4 | 14.8 | 14.3 | 13.9 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 27.1 | 36.9 | 37.8 | 54.3 | 10.3 |
| Chi phí QLDN | 20.7 | 38.0 | 42.9 | 20.2 | 24.1 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 12.7 | 44.1 | 33.5 | 36.4 | 31.5 |
| Lợi nhuận khác | 0.00 | -0.07 | 0.00 | -0.06 | 5.82 |
| **LN trước thuế** | 12.7 | 44.1 | 33.5 | 36.4 | 37.4 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 10.2 | 38.8 | 29.1 | 32.4 | 30.6 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 11.2 | 37.0 | 26.3 | 33.2 | 28.4 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 15.6 | -69.6 | -24.7 | 328 | 23.1 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -99.6 | -87.2 | -46.1 | -30.9 | -9.36 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 128 | 106 | 71.6 | -45.0 | 14.7 |
| Tiền đầu kỳ | 13.3 | 57.2 | 6.00 | 6.79 | 259 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **43.9** | **-51.2** | **0.78** | **252** | **28.4** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.01 | 0 | 0.01 | -0.01 | 0.01 |
| Tiền cuối kỳ | 57.2 | 6.00 | 6.79 | 259 | 287 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic